

Bản án số: 03/2019/HS-ST

Ngày 18-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Văn Thuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Ván, ông Trần Hồng Phong và bà Đỗ Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Kỳ là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 60/2018/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2018, đối với:

1. Bị cáo: Phùng Bích T (tên gọi khác: Phùng Thị H), sinh năm 1964, tại tỉnh Hà Tây; nơi cư trú: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn T và bà Đỗ Thị T; có chồng là Nguyễn Văn L và 04 con (lớn nhất sinh năm 1988; nhỏ nhất sinh năm 1997); bị bắt, tạm giam ngày 12-7-2018 - Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phùng Bích T: Luật sư Nguyễn Thanh H, Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh H; địa chỉ: Đường A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

2. Bị hại:

Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn S, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Bà Phan Thị Minh K, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 – Có mặt

Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1997 – Có mặt
Cùng địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

4. Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện M, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Bà Tống Thị T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Chị Lưu Thị H, sinh năm 1999; địa chỉ: Đường C, phường L, T1 phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2010, Phùng Bích T và ông Nguyễn Văn L (*chồng của T*) được UBND huyện M, tỉnh Đắk Nông cấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BB411060 đối với thửa đất số 971, tờ bản đồ số 15, diện tích 78m² đứng tên trong GCNQSDĐ là ông L và T; 01 GCNQSDĐ số BC897289 đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.200m², đứng tên trong GCNQSDĐ là Phùng Bích T. Cả hai diện tích đất này tọa lạc tại xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Đến năm 2011, để có vốn làm ăn kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, Phùng Bích T vay phòng giao dịch thị trấn M, chi nhánh ngân hàng NN và PTNT M số tiền 800.000.000 đồng (*tám trăm triệu đồng*); tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số BB411060 do UBND huyện M cấp ngày 21-4-2010 và quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số BC897289 do UBND huyện M cấp ngày 25-10-2010.

Đến năm 2013, do làm ăn thua lỗ, không có tiền trả nợ, Phùng Bích T đã nảy sinh ý định thuê Nguyễn Thị Hồng P, trú tại thị trấn M, huyện M, (hiện nay đã chết) làm giả 03 GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền của các hộ dân rồi chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Trong quá trình sinh sống tại địa phương, năm 2012, Phùng Bích T quen biết và chơi thân với Nguyễn Thị Hồng P. Trong thời gian này, do làm ăn kinh doanh thua lỗ, nợ nần nhiều người, T có tâm sự với P. Nghe vậy, P nói với T làm giả GCNQSDĐ đất để thế chấp vay tiền của các hộ dân, T đồng ý. Đến khoảng cuối năm 2013, T pho to 02 GCNQSDĐ số BB411060 và số BC897289 đưa cho P để P làm giả 02 GCNQSDĐ này, khoảng 05 ngày sau, P làm xong đưa cho T. Đến ngày 29-01-2014, T đến nhà bà Hoàng Thị C, trú tại xã A, huyện M, vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến ngày 30-4-2014, để vay được số tiền này T thế chấp cho bà C 01 GCNQSDĐ (*giấy giả*) số BC 897289, đứng tên chủ sở hữu là Phùng Bích T. Số tiền này T dùng để trả nợ cho ông Nguyễn Đức K trú tại xã A, huyện M.

Đối với thửa đất có GCNQSDĐ nêu trên, năm 2012 Phùng Bích T có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V và ông Phan Đình C, trú tại thị trấn M, huyện M, 01 phần diện tích đất (800m²), khi mua bán hai bên chỉ viết giấy tay, vì GCNQSDĐ T đang thế chấp ngân hàng (*bà V cũng biết việc này*). Đến năm 2017, bà V biết được thông tin T thế chấp GCNQSDĐ số BC 897289 cho bà Hoàng Thị C

để vay tiền (trong đó có phần diện tích đã bán cho vợ chồng bà V). Bà V sợ bà C chuyển nhượng diện tích này cho người khác nên ngày 29-9-2017, bà V đến gặp bà C thỏa thuận trả nợ đã vay của T cho bà C với tổng số tiền cả gốc và lãi là 400.000.000 đồng (gốc và lãi của số tiền 50.000.000 đồng mà T vay ngày 29-01-2014; gốc và lãi số tiền 96.000.000 đồng T vay từ ngày 27-9-2013), bà V lấy lại GCNQSDĐ số BC 897289 (lúc này bà V không biết là giấy giả). Sau đó, bà V gặp T thỏa thuận, số tiền 400.000.000 đồng mà bà V trả nợ cho bà C thay cho T, bà V cho T vay, đến nay T chưa trả lại số tiền nào cho bà V.

Vụ thứ hai: Để có tiền sử dụng và trả nợ, khoảng tháng 01 năm 2014, T tiếp tục lấy 01 giấy giả GCNQSDĐ số BB 411060, thửa đất số 971, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn H, xã A, đứng tên chủ sở hữu là Phùng Bích T (giấy giả) đến nhà của bà Phan Thị Minh K, thế chấp để vay tiền, hợp đồng này có xác nhận của ông Trần Khắc D - Phó Chủ tịch UBND xã A. Đến ngày 15-01-2014, T mang hợp đồng đến nhà bà K, bà K đồng ý cho T vay số tiền 450.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Đến thời hạn trả nợ, T trực tiếp đến gặp bà K, thỏa thuận bán diện tích đất này cho bà K, bà K đồng ý, tuy nhiên bà K yêu cầu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có ông Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Mỹ L (là chồng và con T) ký vào hợp đồng chuyển nhượng bà K mới mua.

Khoảng đầu tháng 3 năm 2015, T cùng ông L và chị L đến nhà bà K, hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); trừ số nợ đã vay 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); bà K đưa cho T 150.000.000 đồng, 50.000.000 đồng hai bên tự hiểu đó là số tiền lãi đã vay số tiền 450.000.000 đồng từ tháng 01 năm 2014. Đến ngày 04-5-2015, ông Nguyễn Văn L đến nhà bà K giao chìa khóa nhà và nhận số tiền còn lại 50.000.000 đồng. Đối với ông L và chị Mỹ L, khi đến ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà K, không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 411060 là giấy giả. Đến tháng 7-2018, bà K nhận được thông báo của Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT huyện M thông báo về việc bán đấu giá tài sản thế chấp là nhà và đất mà T chuyển nhượng cho bà K. Lúc này, bà K mới biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 411060, thửa đất số 971, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông mà T đã thế chấp để vay tiền và chuyển nhượng cho bà K là giấy giả.

Vụ thứ ba: Khoảng đầu năm 2014, T và Nguyễn Chí T1 (T1 là con trai của T) đến gặp bà Lưu Thị H để xem và hỏi mua 01 lô đất của bà H thửa đất số 83, tờ bản đồ số 34, diện tích 175m², thuộc Thôn L, xã G, huyện M, tỉnh Đắk Nông có GCNQSDĐ số M 876362 do UBND huyện M cấp ngày 30-9-2013. Tuy nhiên, sau đó việc mua bán không thành do hai bên không thống nhất được giá cả, bản photo GCNQSDĐ T vẫn giữ. T tiếp tục nảy sinh ý định làm giả GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền của các hộ dân nên thuê P làm giả mang tên Phùng Bích T, tại phần những thay đổi sau khi cấp GCNQSDĐ ghi thông tin đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Chí T1. Sau khi làm xong, T hỏi bà Tống Thị T2 về việc T có 01 thửa đất (đã có GCNQSDĐ) muốn thế chấp để vay số tiền 55.000.000 đồng, nhờ bà T2 hỏi người cho vay tiền. Sau đó, bà Tống Thị T2 hỏi bà Nguyễn Thị T3 như nội dung mà T nói với bà T2, bà T3 đồng ý. Ngày 25-11-2014 T đưa cho T1 03 GCNQSDĐ, trong đó có 02 GCNQSDĐ đối với 02 lô đất rẫy (giấy thật) mang tên Nguyễn Chí T1 và 01 GCNQSDĐ mà T nhờ P làm giả (GCNQSDĐ của bà Lưu Thị H), khi đến nhà bà T3, bà T3 đồng ý cho T1 vay số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng)

và nhận thế chấp đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 34, diện tích 175m², thời hạn vay 07 ngày, không thỏa thuận lãi suất, số tiền này T1 đưa lại cho T.

Tại thông báo kết luận giám định số 40-GĐTL-PC54 ngày 30-10-2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận:

1. GCNQSDĐ số M876362, đề ngày 30-9-2009 (ký hiệu A), so với GCNQSDĐ (ký hiệu M1, M2) là không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

2. Hình dấu tròn có nội dung: “PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG-H M-T ĐẮK NÔNG” dưới mục PHÓ GIÁM ĐỐC tại mặt sau bìa GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN số M876362, đề ngày 30-9-2009 (ký hiệu A). So hình dấu tròn có nội dung: “ PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG-H M-T ĐẮK NÔNG” trong tài liệu mẫu (ký hiệu M2, M4) là không do cùng một con dấu đóng ra;

3. Chữ ký mang tên: Lê Quốc L dưới mục PHÓ CHỦ TỊCH trong GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT số M876362, đề ngày 30-9-2009 (ký hiệu A). So với chữ ký mang tên Lê Quốc L trong hai tài liệu: Biên bản về việc thu mẫu giám định, đề ngày 07-10-2015 (ký hiệu M3); Thông báo số 12-TB-UB, đề ngày 29-4-2012 (ký hiệu M8). Là không do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký mang tên: Hoàng Ngọc Q dưới mục: PHÓ GIÁM ĐỐC tại trang 04, trong GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT số M876362, đề ngày 30-9-2009 (ký hiệu A). So với chữ ký mang tên: Hoàng Ngọc Q trong 05 tài liệu: GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT số AL432353, đề ngày 30-9-2009 (ký hiệu M2); Biên bản về việc thu mẫu giám định, đề ngày 01-10-2015 (ký hiệu M4); Thông báo về việc giới thiệu chức danh, chữ ký số 01-TB-VPĐKQSDĐ, đề ngày 07-01-2013 (ký hiệu M5); Công văn số 49-CV-VPĐK, đề ngày 25-6-2014 (ký hiệu M6); Báo cáo số 76-BC-VPĐK, đề ngày 13-8-2014 (ký hiệu M7). Là không do cùng một người ký ra.

Tại bản kết luận giám định số 48-GĐTL-PC54 ngày 28-5-2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

1. GCNQSDĐ số BB411060 tên người sử dụng đất: Phùng Bích T, ghi Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 17-7-2008 (ký hiệu A) là không phải do cơ quan nhà nước cấp;

2. Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN M T. ĐẮK NÔNG” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1; M2) là không phải do cùng một con dấu đóng ra;

3. Chữ ký mang tên: Lê Quốc L dưới mục PHÓ CHỦ TỊCH trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với chữ ký mang tên Lê Quốc L trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1; M2) là không phải do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 128-GĐTL-PC09 ngày 15-10-2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

1. GCNQSDĐ số BC 897289; Người sử dụng đất: Phùng Bích T, ghi UBND huyện M cấp ngày 17-6-2006 (ký hiệu A) là không phải do cơ quan nhà nước phát hành;

2. Chữ ký mang tên: Lê Quốc L dưới mục: Phó chủ tịch trên tài liệu (ký hiệu A) so với chữ ký của Lê Quốc L trên tài liệu mẫu (ký hiệu M2) là không phải do cùng một người ký ra;

3. Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN N D HUYỆN M T ĐẮK NÔNG” trên tài liệu (ký hiệu A) so với hình dấu tròn có nội dung “ ỦY BAN N D HUYỆN

M T ĐẮK NÔNG” trên tài liệu mẫu (ký hiệu M3) là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại bản kết luận giám định số 144-GĐTL-PC09 ngày 16-10-2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận:

1. Chữ ký mang tên Trần Khắc D, thuộc trang 02 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với chữ ký của Trần Khắc D, trên tài liệu mẫu (ký hiệu M1) là không phải do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “ U.B.N.D XÃ THUẬN AN H M T ĐẮK NÔNG”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với hình dấu tròn có nội dung “ U.B.N.D XÃ THUẬN AN H. M T. ĐẮK NÔNG”, trên tài liệu mẫu (ký hiệu A2) là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, vật chứng:

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông đã thu giữ:

- 01 GCNQSDĐ số BC 897289 mang tên Phùng Bích T đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.200m² tọa lạc tại xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông do UBND huyện M cấp ngày 17-6-2006;

- 01 GCNQSDĐ số BB 411060 mang tên Phùng Bích T đối với thửa đất số 971, tờ bản đồ số 15, diện tích 250m² tọa lạc tại thôn H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông do UBND huyện M cấp ngày 17-7-2008;

- 01 GCNQSDĐ số M876362 mang tên Phùng Bích T đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 34, diện tích 175m² tọa lạc tại xã Đắk Gàn, huyện M, tỉnh Đắk Nông do UBND huyện M cấp ngày 30-9-2009 (đã chuyển nhượng cho Nguyễn Chí T1 ngày 04-9-2014);

(03 GCNQSDĐ này đều là giấy không phải do cơ quan nhà nước phát hành (giấy giả))

- Kế biên tài sản của bị cáo Phùng Bích T gồm: 01 quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.200m² tại xã A, huyện M theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC897289 do UBND huyện M cấp ngày 25-10-2010.

Phần dân sự: Quá trình điều tra, Phùng Bích T đã trả lại số tiền 40.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T3.

Cáo trạng số 61/CT-VKS-P3 ngày 28/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Phùng Bích T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan , tổ chức*” theo điểm b khoản 2 Điều 267 của bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo Phùng Bích T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố.

Tại phiên tòa, bị hại chị Phan Thị Minh K và chị Hoàng Thị C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố và tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phùng Bích T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; căn cứ Nghị quyết số: 144/2016/QH13, ngày 29 tháng 6 năm 2016, xử phạt bị cáo Phùng Bích T 13–14 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; căn cứ Nghị quyết số: 144/2016/QH13, ngày 29 tháng 6 năm 2016, xử phạt bị cáo Phùng Bích T 2-3 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015: Buộc bị cáo Phùng Bích T phải chấp hành hình phạt chung là 15-16 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 12-7-2018.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; áp dụng Điều 589 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Phùng Bích T tiếp tục trả lại số tiền 15.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T3 và 650.000.000 đồng cho bà Phan Thị Minh K.

3. Về xử lý vật chứng:

Tiếp tục kê biên 01 quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.200m² tại xã A, huyện M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC897289 do UBND huyện M cấp ngày 25-10-2010 của Phùng Bích T để đảm bảo thi hành án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ: Về cơ bản là thống nhất với quan điểm của Đại diện viện kiểm sát về tội danh và hình phạt . Tuy nhiên về mức hình phạt là có phần nghiêm khắc , bởi lẽ: Bị cáo phạm tội do hoàn cảnh túng bách , cũng là bị hại trong vụ án khác , bị bệnh tiểu đường, hiện nay đã gần 60 tuổi, đã bồi thương được cho bà T3 số tiền 40.000.000 đồng, Bị hại là bà K và bà C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về mặt khách quan của hành vi do bị cáo gây ra , bị cáo khai nhận như sau: Từ cuối năm 2013 đến tháng 8 năm 2014, tại huyện M, tỉnh Đắk Nông, Phùng Bích T đã thực hiện hành vi làm giả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) gồm: 01 GCNQSDĐ số BC897289; 01 GCNQSDĐ số BB411060; 01 GCNQSDĐ số M876362. Sau khi làm giả xong các GCNQSDĐ trên, T thể chấp 01 GCNQSDĐ số BC897289 để lấy số tiền 50.000.000 đồng của bà Hoàng Thị C; thể chấp rồi chuyển nhượng 01 thửa đất theo 01 GCNQSDĐ số BB411060 lấy của bà Phan Thị Minh K số tiền 650.000.000 đồng; thể chấp 01 GCNQSDĐ số M876362 để lấy số tiền 55.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T3. Tổng số tiền mà Phùng Bích T đã dùng thủ đoạn gian dối để lấy của các bà nêu trên là 755.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng*). Về mặt chủ quan, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Về chủ thể , bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự . Về khách thể ,

hàng vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của những người bị hại được pháp luật bảo hộ.

Về tình tiết tăng nặng định khung hình phạt: Không có.

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo Phùng Bích T đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

.....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

b) Phạm tội nhiều lần;

Điều 341 BLHS 2015 quy định:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

...

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

...

[3]. Xét thấy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật, quy định về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt tương ứng so với điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và quy định về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt tương ứng so với điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 để kết án đối với bị cáo Phùng Bích T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[4]. Về chứng cứ mà Đại diện Viện kiểm sát đưa ra để buộc tội đối với bị cáo là phù hợp với lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã bị thu giữ do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận

[5]. Đối với luận cứ của Luật sư bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ chấp nhận, vì, Hội đồng xét xử đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Bị cáo chưa phải là người già, bị cáo bị bệnh tiểu đường nhưng không cung cấp hồ sơ bệnh án, bị cáo phạm tội không phải do túng quẫn, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, mà túng quẫn đặc biệt khó khăn phải do khách quan gây ra, ở đây bị cáo cố ý thực hiện hành vi làm giả GCNQSDĐ, sau đó dùng để thế chấp vay tiền

[6]. Xét tính chất vụ án do bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của những người khác đồng thời trực tiếp xâm phạm đến hoạt động quản lý hành chính, xâm phạm hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức; thể hiện ý thức coi thường pháp luật, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương nơi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo phạm tội nhiều lần với số tiền lớn, vì vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt thật nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài mới đảm bảo được mục đích của hình phạt. Ngoài ra, bị cáo phạm 02 tội nên phải áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 để tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 02 tội.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” bị cáo thực hiện 03 lần chiếm đoạt tài sản trong đó chiếm đoạt của bà Phan Thị

Minh K 650.000.000 đồng nên phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo về toàn bộ hành vi phạm tội và thể hiện sự ăn năn hối cải nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả 02 tội. Đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần số tiền đã nhận cho bị hại, bị hại bà K và bà C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[7]. Về trách nhiệm dân sự:

Chấp nhận việc bị cáo Phùng Bích T đã trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 40.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Phùng Bích T tiếp tục trả số tiền 15.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T3 và 650.000.000 đồng cho bà Phan Thị Minh K;

Đối với số tiền 50.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bà Hoàng Thị C do bà C không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[8] *Về án phí*: Giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo cung cấp cho Tòa án đơn xin miễn, giảm án phí do gia đình bị cáo vì hoàn cảnh khó khăn túng quẫn và áp lực nợ nần nên bị cáo phạm tội, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên không có căn cứ miễn, giảm án phí cho bị cáo. Vì vậy, bị cáo Phùng Bích T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phùng Bích T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số: 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017:

Xử phạt bị cáo Phùng Bích T 12 (*Mười hai*) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017:

Xử phạt bị cáo Phùng Bích T 02 (*Hai*) năm tù, về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015: Buộc bị cáo Phùng Bích T phải chấp hành hình phạt chung là 14 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 12-7-2018.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; áp dụng Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Phùng Bích T phải trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 15.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Phùng Bích T phải hoàn trả cho bà Phan Thị Minh K số tiền 650.000.000đ (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T3 và bà Phan Thị Minh K có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu bị cáo Phùng Bích T không chịu thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bị cáo Phùng Bích T còn phải chịu một khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23, Điều, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Phùng Bích T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 30.600.000đ (*Ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh N;
- Phòng HSNVCS - CA tỉnh N;
- CQ. CSĐT - CA tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh N;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Tổ HCTP, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Bùi Thị Ngọc